

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 110/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 9 - 2023

*V/v Chia tài sản vợ chồng sau
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đỗ Quỳnh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương X Vũ;
2. Ông Hoàng Văn Yên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Linh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Yên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 102/2023/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc chia tài sản vợ chồng sau ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Tường Thị X**, sinh năm 1961

Trú tại: Thôn TQ, xã LĐ, huyện LY, tỉnh YB; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Quyền Văn T**, sinh năm 1958

Trú tại: Thôn TQ, xã LĐ, huyện LY, tỉnh YB; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2023 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Tường Thị X trình bày: Do mâu thuẫn vợ chồng bà X và ông Quyền Văn T đã ly hôn năm 2022 theo bản án số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Thời điểm ly hôn đối

với tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tới nay bà X và ông T không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản, do đó bà X yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng gồm 01 diện tích đất thổ cư 400 m² trị giá khoảng 300.000.000 đồng, trên đất ở có nhà và công trình phụ trị giá khoảng 60.000.000 đồng; đất vườn diện tích 200 m² trị giá khoảng 50.000.000 đồng, tường rào xây quanh khu đất trị giá khoảng 10.000.000 đồng, tiền bồi thường khi thu hồi ruộng số tiền 54.000.000 đồng bà X được chia một nửa giá trị tài sản. Phần bà X được chia sẽ là ngôi nhà công phụ trên đất, thanh toán tiền chênh lệch cho ông T.

Ý kiến bị đơn ông Quyền Văn T: Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà X ông cho rằng tài sản chung là quyền sử dụng đất ông được bố mẹ để cho, do đó không đồng ý chia tài sản quyền sử dụng đất. Đối với tài sản trên đất do vợ chồng cùng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền 54.000.000 đồng tiền hỗ trợ khi thu hồi đất lúa ông thừa nhận là người nhận số tiền này nhưng đã chi tiêu hết và việc sửa chữa nhà cửa.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành phiên hoà giải, nhưng ông T không có mặt, Tòa án đã lập biên bản không hòa giải được. Tại phiên tòa bà X yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất như đã nêu trên. Ông T được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm lần hai vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến đối với Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng, bà X có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án, ông T chấp hành chưa tốt không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, 38, 43, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 157, Điều 165 khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, bảo đảm quyền lợi của các đương sự. Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản chung được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án xác định mối quan hệ pháp luật vụ án chia tài sản vợ chồng sau ly hôn, theo đơn khởi kiện của bà Tường Thị

X, do bị đơn ông T cư trú tại Thôn TQ, xã LĐ, huyện LY, tỉnh YB. Căn cứ quan hệ pháp luật và thẩm quyền theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án nhân dân huyện Lục Yên có thẩm quyền giải quyết vụ án. Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 do bị đơn ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

[2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến bị đơn và các tài liệu chứng cứ: Do mâu thuẫn vợ chồng năm 2022 bà X, ông T đã ly hôn căn cứ bản án số 13/2013/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, về tài sản hai bên đương sự đã tự thỏa thuận.

Do không thỏa thuận được việc chia tài sản bà X đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm có bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở diện tích 400 m² thửa số 234 tờ bản đồ số 8; đất trồng cây lâu năm diện tích 162 m² thửa số 262 tờ bản đồ số 8 hai diện tích đất đều được cấp năm 2017; người sử dụng đất ông Quyền Văn T, bà Trương Thị X địa chỉ thửa đất Thôn TQ, xã LĐ, huyện LY, tỉnh YB.

Từ nhận định trên việc nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là có căn cứ cần xem xét chấp nhận.

Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 5 năm 2023 xác định cụ thể như sau:

Thửa số 234 đất ở diện tích 400 m² ranh giới thửa đất từ A1 đến A2 giáp đất bà Quyền Thị Hạt chiều dài 15.6m, 6.0m; từ A2 đến A5 giáp thửa 262 chiều dài 19.3m; từ A5 đến A6 giáp đất ông Nguyễn Cao Cảnh dài 5.4m, 0.3m, 2.8m, 1.8m, 3.1m, 3.0m; từ A6 đến A1 giáp đường bê tông chiều dài 1.5m, 2.2m, 3.4m, 3.4m, 2.8m, 2.1m, 6.3m (Có sơ đồ kèm theo).

Thửa số 262 đất trồng cây lâu năm diện tích 234,2 m² ranh giới thửa đất từ A2 đến A3 giáp đất bà Quyền Thị Hạt chiều dài 12.6m; từ A3 đến A4 giáp đất Ủy ban nhân dân xã Liễu Đô chiều dài 20.4m; từ A4 đến A5 giáp đất ông Nguyễn Cao Cảnh chiều dài 8.4m, 2.5m; từ A5 đến A2 giáp thửa 234 chiều dài 19.3m (Có sơ đồ kèm theo).

Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà gỗ diện tích 51,2 m², vách xây tường 10 chát xi măng, mái lợp Pờ rô xi măng, trần tôn chống nóng, cửa sắt; 01 mái hiên (bán mái) phía bên phải nhà diện tích 21,6 m² nền ốp gạch hoa; 01 bếp và nhà vệ sinh xây tường 10 diện tích 20,7 m²; 01 bán mái lợp tôn phía trước bếp diện tích 10,1 m²; phía sau bếp và nhà có các công trình phụ mái lợp Pờ rô xi măng diện tích là 13,8 m², 12,9 m², 7,8 m²; 01 tường rào xây gạch ba vạnh quanh khu đất bằng 16,4 m³; 01 sân bê tông diện tích 40,9 m²; 01 bể nuôi vịt diện tích 1,95 m²; 01 giếng khoan đường kính 20cm sâu 40m; 01 téc nước 1.000 lít .

Cây trồng trên đất gồm có Quế 200 cây trồng khoảng 3 tháng, Táo 9 cây đường kính trung bình thân cây 15cm, Mít 03 cây đường kính 10cm, Bưởi 01 cây đường kính 15cm, Ổi 02 cây đường kính 10cm, Na 15 cây ba năm tuổi cao 2m, Quất hồng bì 01 cây, 15 cây Cau.

Đối với thửa đất 234a: đất ở diện tích 86,1 m² (nằm trong thửa đất số 234); ranh giới thửa đất từ giáp đất Quyền Văn Hạt từ A1 đến A2 chiều dài 15.6m, 6.0m; giáp thửa 262 dài 4m; giáp thửa 234 dài 15.8m, 5.8m; giáp mương nước dài 4.0m.

Tài sản trên đất gồm có: 02 cây Ổi đường kính 10 cm, 12 cây Na, 79 cây Quế, 8 cây Cam (cây Quế và Cau do ông T trồng), Ổi và Na do ông T bà X trồng, tường rào 4,3 m³ chiều dài giáp mương xây 4m, giáp đất bà Quyền Thị Hạt dài 15.6m, 6.0m.

Về giá trị tài sản chung vợ chồng căn cứ kết quả định giá ngày 15 tháng 8 năm 2023 xác định được như sau:

- Đối với đất ở giá trị tại thời điểm định giá 400 m² x 120.000 đồng = 48.000.000 đồng.

- Đất vườn giá trị tại thời điểm định giá 162 m² x 28.000 đồng = 4.536.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 48.000.000 đồng + 4.536.000 đồng = 52.536.000 đồng.

Giá trị tài sản trên đất: 01 nhà gỗ diện tích 51,2 m² x 493.700 đồng x 60% = 10.110.800 đồng.

- 01 mái hiên bên phải nhà diện tích 21,6 m² , nền gạch giá trị sau khi khấu trừ 50% = 1.302.500 đồng.

- 01 bếp xây, nhà vệ sinh diện tích 20,7 m² giá trị sau khi khấu trừ 50% = 25.477.000 đồng.

- 01 mái tôn trước diện tích 10,1 m² giá trị sau khi khấu trừ 50% = 2.493.000 đồng.

- Tường gạch ba vạnh xung quanh 16,4 m³ giá trị sau khi khấu trừ 50% = 7.168.500 đồng.

- 01 mái tôn phía sau nhà và các công trình tổng diện tích 34,3 m² giá trị sau khi khấu trừ 50% = 1.325.000 đồng.

- 01 sân bê tông trước nhà diện tích 40,9 m² giá trị sau khi khấu trừ 50% = 23.311.000 đồng.

- 01 bể nuôi vịt khấu hao còn 800.000 đồng.

- 01 giếng khoan giá trị 8.000.000 đồng.

- 01 téc nước giá trị bằng 1.000.000 đồng.

Cây trên đất: Quế 200 cây trị giá 2.000.000 đồng; Táo 9 cây trị giá 2.700.000 đồng, Mít 03 cây trị giá 1.050.000 đồng, Bưởi 01 cây trị giá 685.000

đồng, Ổi 02 cây trị giá 800.000 đồng, Na 15 cây trị giá 3.900.000 đồng, Quất hồng bì 01 cây trị giá 130.000 đồng, Cau 15 cây trị giá 300.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản 145.088.800 đồng – (giá trị cây Cau và Quế là tài sản riêng của ông T 2.300.000 đồng) = 142.788.800 đồng.

[3] Phần giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và giá trị các bên được chia cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng do đó chia đôi **142.788.800 đồng/2 = 71.394.400 đồng**, ông T hiện đang sử dụng ngôi nhà và tài sản trên đất do đó ông T tiếp tục sử dụng đất ở đất vườn và tài sản trên đất; bà X có yêu cầu chia được chia bằng hiện vật diện tích đất ở tại thửa số 134a là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra bà X và ông T còn được nhà nước đền bù số tiền thu hồi ruộng với số tiền là 54.000.000 đồng, ông T thừa nhận ông là người nhận tiền, nhưng đã chi dùng hết, tuy nhiên ông T không chứng minh được việc chi tiêu vào mục đích gì nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng, bà X được hưởng một nửa số tiền này sẽ bằng 27.000.000 đồng.

Phần tài sản bà X được chia diện tích đất ở tại thửa 234a trị giá 86,1 m² x 120.000 đồng = 10.332.000 đồng; giá trị tường rào giáp với ruộng nước và đất bà Quyền Thị Hạt là 4,3 m³ và bằng 1.880.000 đồng, 02 cây Ổi bằng 800.000 đồng, 79 cây Quế bằng 790.000 đồng, 12 cây Na bằng 3.120.000 đồng, 8 cây Cau bằng 160.000 đồng. (Cau và Quế do ông T trồng giá trị là 950.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản bà X được chia bằng hiện vật bằng 17.082.000 đồng.

Phần tiền ông T phải thanh toán cho bà X là **(71.394.400 đồng + 27.000.000 đồng) = 98.394.400 đồng - 17.082.000 đồng = 81.312.400 đồng.**

Phần tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất số tiền đền bù khi thu hồi ruộng

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn nhận nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 9.287.000 đồng (trong đó tiền xem, xét thẩm định số tiền 6.287.000 đồng; Tiền định giá tài sản số tiền 3.000.000 đồng), ý kiến của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà X, ông T chịu án phí có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản chung được chia, ông T chịu án phí đối với tài sản riêng. Bà X, ông T yêu cầu được miễn án phí do là người cao tuổi.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án, phù hợp với các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, 38, 43, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Bà Tường Thị X, ông Quyền Văn T được sở hữu, sử dụng phần tài sản như sau:

1.1. Bà Tường Thị X quyền sử dụng diện tích đất ở tại thửa 234a diện tích 86,1 m² (nằm trong thửa đất số 234 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); ranh giới thửa đất từ giáp đất Quyền Văn Hạt từ A1 đến A2 chiều dài 15.6m, 6.0m; giáp thửa 262 dài 4m; giáp thửa 234 dài 15.8m, 5.8m; giáp ruộng nước dài 4.0m (*Có sơ đồ kèm theo*); trị giá 86,1 m² x 120.000 đồng = 10.332.000 đồng; giá trị tường rào giáp với ruộng nước 4m và đất bà Quyền Thị Hạt dài 15.6m, 6.0m là 4,3 m³ và bằng 1.880.000; 02 cây Ổi bằng 800.000 đồng, 79 cây Quế bằng 790.000 đồng, 12 cây Na bằng 3.120.000 đồng, 8 cây Cau bằng 160.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà X được chia bằng hiện vật bằng 17.082.000 đồng (*Mười bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Nhận phần tiền chênh lệch về tài sản do ông T thanh toán là **81.312.400** đồng (*Tám mươi một triệu ba trăm mười hai nghìn bốn trăm đồng*).

1.2. Giao cho ông Quyền Văn T diện tích đất thuộc thửa số 234 đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 313.9 m² trị giá 37.668.000 đồng; ranh giới thửa đất, giáp thửa 234a chiều dài 15.8m, 5.8m; giáp thửa 262 chiều dài 15.3m; từ A5 đến A6 giáp đất ông Nguyễn Cao Cảnh dài 5.4m, 0.3m, 2.8m, 1.8m, 3.1m, 3.0m; từ A6 đến A1 giáp đường bê tông chiều dài 1.5m, 2.2m, 3.4m, 3.4m, 2.8m, 2.1m, 2.3m (*Có sơ đồ kèm theo*).

Thửa số 262 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất trồng cây lâu năm diện tích 162 m² trị giá 4.536.000 đồng; ranh giới thửa đất từ A2 đến đất do Ủy ban quản lý giáp đất bà Quyền Thị Hạt chiều dài 10.3m; giáp đất Ủy ban nhân dân xã Liễu Đô chiều dài 20.4m; từ A5 đến đất do Ủy ban quản lý, giáp đất ông Nguyễn Cao Cảnh chiều dài 4.7m, 2.5m; từ A5 đến A2 giáp thửa 234 chiều dài 19.3m (*Có sơ đồ kèm theo*).

Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà gỗ diện tích 51,2 m² trị giá 10.110.800 đồng, vách xây tường 10 chất xi măng, mái lợp Pò rô xi măng, trần tôn chống nóng, cửa sắt; 01 mái hiên (bán mái) phía bên phải nhà diện tích 21,6 m² trị giá 1.302.500 đồng nền ốp gạch hoa; 01 bếp và nhà vệ sinh xây tường 10 diện tích 20,7

m² trị giá 25.477.000 đồng; 01 bán mái lợp tôn phía trước bếp diện tích 10,1 m² trị giá 2.493.000 đồng; phía sau bếp và nhà có các công trình phụ mái lợp Pờ rô xi măng diện tích là 13,8 m², 12,9 m², 7,8 m² tổng giá trị 1.325.000 đồng; 01 tường rào xây gạch ba vạnh quanh khu đất thuộc thửa đất số 262, giáp đất Nguyễn Cao Cảnh, giáp ruộng nước bằng 12,1m³ giá trị bằng 5.289.000 đồng, đã trừ phần tường rào bà X được chia thuộc thửa 234a; 01 sân bê tông diện tích 40,9 m² trị giá 23.311.000 đồng; 01 bể nuôi vịt diện tích 1,95m trị giá 800.000 đồng; 01 giếng khoan đường kính 20cm sâu 40m trị giá 8.000.000 đồng; 01 təc nước 1.000 lít trị giá 1.000.000 đồng.

Cây trồng trên đất gồm có Quế 121 cây trồng khoảng 3 tháng trị giá 1.210.000 đồng (tài sản riêng ông T trồng), Táo 9 cây đường kính trung bình thân cây 15cm trị giá 2.700.000 đồng, Mít 03 cây đường kính 10cm trị giá 1.050.000 đồng, Bưởi 01 cây đường kính 15cm trị giá 685.000 đồng, Na 03 cây ba năm tuổi cao 2m trị giá 780.000 đồng, Quất hồng bì 01 cây trị giá 130.000 đồng, 7 cây Cau trị giá 140.000 đồng (tài sản riêng ông T trồng). Tổng giá trị tài sản ông T được chia bằng hiện vật là 128.007.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu không trăm linh bảy nghìn đồng*) và tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi ruộng số tiền 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*), tài sản riêng được chia 1.350.000 đồng (*Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Buộc ông Quyền Văn T thanh tiền chênh lệch về tài sản cho bà Tường Thị X là **81.312.400** đồng (*Tám mươi một triệu ba trăm mười hai nghìn bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả đến khi thi hành xong bản án.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn bà X nhận nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 9.287.000 đồng (trong đó tiền xem, xét thẩm định số tiền 6.287.000 đồng; Tiền định giá tài sản số tiền 3.000.000 đồng) xác nhận bà X đã nộp đủ chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Bà Tường Thị X phải nộp 4.919.700,đ (*Bốn triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, nhưng được miễn án phí do là người cao tuổi. Ông Quyền Văn T phải nộp 4.919.700,đ (*Bốn triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm nghìn đồng*) án phí chí tài sản chung và 300.000 đồng án phí chia tài sản riêng, nhưng được miễn toàn bộ án dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Án xử công khai sơ thẩm bà X có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Lục Yên;
- Thi hành án dân sự huyện Lục Yên;
- UBND xã LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS,T.A,THS.

Nguyễn Đỗ Quỳnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đỗ Quỳnh

Nơi nhận

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Lục Yên;
- Thi hành án dân sự huyện Lục Yên;
- UBND xã Liễu Đô;
- Các đương sự;
- Lưu HS,T.A,THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đỗ Quỳnh

